

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10

NĂM HỌC 2023 – 2024

Môn thi: Tiếng Anh (môn chung)

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian phát đề)

Ngày thi: 26/5/2023

Question 1. Choose the letter A, B, C, or D whose underlined part pronounced differently from the others. (1.0pt)

- | | | | |
|-------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| 1. A. dial <u>s</u> | B. call <u>s</u> | C. talk <u>s</u> | D. play <u>s</u> |
| 2. A. arrang <u>e</u> d | B. want <u>e</u> d | C. clim <u>b</u> ed | D. stay <u>e</u> d |
| 3. A. garb <u>a</u> ge | B. stand <u>a</u> rd | C. sol <u>a</u> r | D. lun <u>a</u> r |
| 4. A. sch <u>o</u> ol | B. ch <u>i</u> ld | C. ch <u>e</u> ese | D. ch <u>u</u> rch |

Question II. Choose the letter A, B, C, or D to complete each of the following questions. (4.0pts)

5. Peter played basketball yesterday, _____?
- A. did he B. did not he C. didn't he D. does he
6. English is the language _____ is widely spoken in Singapore.
- A. who B. whom C. which D. whose
7. Every morning, I often sit in my garden and _____ to my nightingale sing.
- A. listening B. listen C. listened D. listens
8. They are interested in _____ money for poor children in our village.
- A. save B. saving C. to save D. saved
9. If the product were not safe, we _____ it.
- A. would not sell B. don't sell C. sold D. will sell
10. Marie Curie was awarded the Nobel Prize for Physics _____ 1903.
- A. at B. in C. on D. with
11. Imagine someday you would live without _____.
- A. electricity B. electric C. electrically D. electrical
12. The water supply _____ by the fertilizers and the pesticides used on many farms.
- A. will be polluted B. is polluting C. pollutes D. will pollute
13. It was late, so we decided _____ a taxi home.
- A. to take B. taking C. took D. take
14. I can't come now _____ the children are ill, and I have to look after them.
- A. because of B. but C. because D. so
15. I wish I _____ there to have a discussion with you about the project now.
- A. am B. have seen C. would be D. were
16. John: "What about meeting at the school gate at eight?"
Mary: "Good! _____."

- A. Glad to see you B. I'll see you C. See you then D. I see
17. She _____ many new friends since she joined this English club.
A. made B. makes C. had made D. has made
18. He said that he _____ a new computer for his son the following day.
A. buy B. will buy C. bought D. would buy
19. The Internet is also _____ in the countryside, so even farmers can get access to it.
A. believable B. impossible C. available D. comparable
20. She asked her friends to _____ the radio as she wanted to focus on her lesson.
A. go on B. turn off C. put on D. get over

Question III. Choose the letter A, B, C, or D which is closest in meaning to each of the following questions. (0.5pt)

21. They have tested all the machines before using.
A. All the machines have tested before using.
B. All the machines have been testing before using.
C. All the machines have been tested before using.
D. All the machines had been tested before using.
22. Do exercise regularly and you will have better health.
A. If you do exercise regularly, and you will have better health.
B. If you do exercise regularly, you will have better health.
C. If you did exercise regularly, you would have better health.
D. If you do exercise regularly, you will not have better health.

Question IV. Choose the letter A, B, C, or D that needs correction in each of the following questions. (0.75pt)

23. My sister enjoy listening to music and dancing with her friends.
A. enjoy B. listening C. to music D. dancing
24. Have you ever seen Mr. Philip, that is from America?
A. Have B. ever C. that D. is
25. The children laughed happy when they saw the monkeys eating bananas.
A. laughed B. happily C. saw D. eating

Question V. Read the following passage and select the letter A, B, C or D to fill in each of the numbered blanks. (1.25pts)

Lunar New Year, more commonly known by its shortened name Tet, (26) _____ is the most important and (27) _____ holiday and festival in Viet Nam. Tet takes place from (28) _____ first day of the month of the Lunar calendar (around late January or February) until at least the third day. Many Vietnamese (29) _____ for Tet by cooking special foods and cleaning the house. There are lots of customs practicing during Tet, like visiting a person's house on the first day of New Year, wishing New Year's

greetings (30) _____ giving lucky money to children and elderly people. During Tet, Vietnamese visit their relatives and temples, forgetting about the trouble of the past year and hoping for a better upcoming year.

26. A. who B. which C. that D. whom
 27. A. popular B. dangerous C. difficult D. boring
 28. A. a B. an C. the D. ∅
 29. A. prepare B. preparation C. preparative D. preparing
 30. A. or B. so C. but D. and

Question VI. Read the following passage and then answer the questions below(1.0pt)

Vietnamese peasants used to have a lot of free time after the busy crop time past, and preparing some nosh to eat is a certain result of the circumstance. Sweet potato is a prime example for the case. It is considered the most popular nosh in the countryside. Ever experience Vietnam home-staying? You must realize boiled sweet potato, cassava and peanuts are the most typically Vietnamese snacks-of course without salt or sugar added. And if you dare venture beyond the standard ones, there are surely bizarre things to try. The best place to taste purely Vietnamese snacks is to have them right in a family or on the sidewalks along every street. Tasting a fertilized egg at 4pm in a breezy afternoon may scare you, yet it is one of the most popular snacks out here and is considered extremely nutritious.

Besides varieties of wonderful noodle, made-of-rice cakes, bean sweet soups you may be too shy to eat a bowl of pig raw blood soups. Does it originate from Totem belief? No many Vietnamese questions that when eating the dish. All they want to do is choose a right restaurant and wait to be served the raw blood soups with Vietnamese spirit.

31. When do Vietnamese farmers used to have lots of free time?
 32. What is considered the most popular nosh in the countryside?
 33. What are the most typically Vietnamese snacks?
 34. Can blood soups be served in restaurants?

Question VII. Rewrite the following sentences in such a way that have the same meaning as the given ones. (1.5pts)

35. I can't answer all the questions.

I wish _____.

36. You must tell me the whole truth or I won't help you.

Unless _____.

37. The last time I saw my uncle was in 1990.

I haven't _____.

38. My brother isn't old enough to ride a motorbike.

My brother _____.

39. "Why don't you watch more English films?"

He suggested _____.

40. Although he has a very important job, he isn't particularly well-paid.

In spite of _____.

--- THE END ---

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT ĐỀ

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

1. C	2. B	3. A	4. A	5. C	6. C	7. B	8. B	9. A	10. B
11. A	12. A	13. A	14. C	15. D	16. C	17. D	18. D	19. C	20. B
21. C	22. B	23. A	24. C	25. B	26. B	27. A	28. C	29. A	30. D

31. Vietnamese farmers used to have a lot of free time after the busy crop time passed.
32. Sweet potato is considered the most popular nosh in the countryside.
33. Boiled sweet potato, cassava and peanuts are the most typically Vietnamese snacks.
34. Yes, they can.
35. I could answer all the questions.
36. you tell me the whole truth, I won't help you.
37. seen my uncle since 1990.
38. is too young to ride a motorbike.
39. that I (should) watch more English films.
40. having a very important job, he isn't particularly well-paid.

1. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm "s"

Giải thích:

- A. dials /'daɪəlz/
 B. calls /kɔ:lz/
 C. talks /tɔ:ks/
 D. plays /pleɪz/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /s/ , còn lại phát âm là /z/

Đáp án C

2. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm đuôi "ed"

Giải thích:

- A. arranged /ə'reɪndʒd/
 B. wanted /wɒntɪd/
 C. climed /klaɪmd/
 D. stayed /steɪd/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /ɪd/ , còn lại phát âm là /d/

Đáp án B

3. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm "ar"

Giải thích:

- A. garbage /'gɑ:bidʒ/
- B. standard /'stændəd/
- C. solar /'səʊlə(r)/
- D. lunar /'lu:nə(r)/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɑ:/, còn lại phát âm là /ə/

Đáp án A

4. (NB)

Kiến thức: Cách phát âm “ch”

Giải thích:

- A. school /sku:l/
- B. child /tʃaɪld/
- C. chease /tʃi:z/
- D. church /tʃɜ:tʃ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /k/, còn lại phát âm là /tʃ/

Đáp án A

5. (TH)

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Vế trước câu hỏi đuôi dùng khẳng định => câu hỏi đuôi dùng phủ định

Vế trước: Peter played (thì quá khứ với động từ thường) => vế sau: didn't he

Lưu ý: Phần đuôi ở thể phủ định luôn để ở dạng viết tắt.

=> Peter played basketball yesterday, didn't he?

Tạm dịch: Hôm qua Peter chơi bóng rổ đúng không?

Đáp án C

6. (TH)

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

the language: ngôn ngữ, là danh từ chỉ vật

Sau vị trí cần điền là động từ tobe “is”, nên chúng ta cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho chủ thể là vật và đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu. => dùng “which”

=> English is the language which is widely spoken in Singapore.

Tạm dịch: Tiếng Anh là ngôn ngữ được nói rộng rãi ở Sin-ga-po.

Đáp án C

7. (TH)

Kiến thức: Chia động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: Every morning, often => thì hiện tại đơn.

Chủ ngữ là "I" => dùng động từ dạng nguyên thể, không cần chia.

=> Every morning, I often sit in my garden and listen to my nightingale sing.

Tạm dịch: Mỗi buổi sáng, tôi thường ngồi trong vườn và lắng nghe tiếng chim sơn ca hát.

Đáp án B

8. (TH)

Kiến thức: to V/V-ing

Giải thích:

to be interested in + V-ing: quan tâm, hứng thú với việc nào đó.

=> They are interested in saving money for poor children in our village.

Tạm dịch: Họ quan tâm đến việc tiết kiệm tiền cho trẻ em nghèo trong làng của chúng tôi.

Đáp án B

9. (TH)

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: diễn tả giả định không có thật ở hiện tại.

If + S1 + V1 + O1, S2 + would (not) + V2-infinitive + O.

- Mệnh đề điều kiện (chứa if): chia ở thì quá khứ đơn, to be luôn là "were"

- Mệnh đề chính: chia ở thì tương lai trong quá khứ (would + V-infinitive)

=> If the product were not safe, we would not sell it.

Tạm dịch: Nếu sản phẩm không an toàn, chúng tôi sẽ không bán nó.

Đáp án A

10. (TH)

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Chúng ta dùng giới từ "in" trước năm, tháng, mùa, buổi.

=> Marie Curie was awarded the Nobel Prize for Physics in 1903.

Tạm dịch: Marie Curie được trao giải Nobel Vật lý năm 1903.

Đáp án B

11. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau "without" (mà không) dùng N/ V-ing.

electricity (n): điện

=> Imagine someday you would live without electricity.

Tạm dịch: Hãy tưởng tượng một ngày nào đó bạn sẽ sống mà không có điện.

Đáp án A**12. (TH)****Kiến thức:** Bị động**Giải thích:**

Thể bị động: tobe + V-p2

Bị động ở thì tương lai đơn: will be + V-p2

=> The water supply will be polluted by the fertilizers and the pesticides used on many farms.

Tạm dịch: Nguồn cung cấp nước sẽ bị ô nhiễm bởi phân bón và thuốc trừ sâu được sử dụng trong nhiều trang trại.**Đáp án A****13. (TH)****Kiến thức:** to V/ V-ing**Giải thích:**

decide + to V: quyết định làm gì đó.

=> It was late, so we decided to take a taxi home.

Tạm dịch: Trời đã khuya nên chúng tôi quyết định bắt taxi về nhà.**Đáp án A****14. (TH)****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:** because of = because: bởi vì. Sau “because of” + N/V-ing, sau “because” thì chúng ta dùng mệnh đề (S + V +O)

but: nhưng, chỉ sự tương phản.

so: vì vậy, chỉ kết quả.

=> I can't come now because the children are ill, and I have to look after them.

Tạm dịch: Tôi không thể đến bây giờ vì bọn trẻ bị ốm, và tôi phải chăm sóc chúng.**Đáp án C****15. (TH)****Kiến thức:** Câu ước**Giải thích:**

Câu ước ở hiện tại: S + wish(es) + (that) + S + (not) + V-ed

Động từ tobe luôn là “were” ở tất cả các ngôi.

=> I wish I were there to have a discussion with you about the project now.

Tạm dịch: Tôi ước tôi có mặt ở đó để thảo luận với bạn về dự án ngay bây giờ.**Đáp án D****16. (TH)****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

John: “Tám giờ gặp nhau ở cổng trường thì sao?”

Mary: “Tốt! _____.”

- A. Rất vui được gặp bạn
- B. Tôi sẽ gặp bạn
- C. Hẹn gặp lại
- D. Tôi hiểu rồi

Đáp án C**17. (TH)**

Kiến thức: Hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: since

Hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn.

=> She has made many new friends since she joined this English club.

Tạm dịch: Cô ấy đã có nhiều bạn mới kể từ khi tham gia câu lạc bộ tiếng Anh này.

Đáp án D**18. (TH)**

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Trong câu tường thuật chúng ta cần lùi thì: thì tương lai đơn (will + V) => thì tương lai trong quá khứ (would + V)

Dấu hiệu nhận biết: the following day (lùi từ “tomorrow”)

=> He said that he would buy a new computer for his son the following day.

Tạm dịch: Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ mua một chiếc máy tính mới cho con trai mình vào ngày hôm sau.

Đáp án D**19. (TH)**

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. believable (adj): có thể tin được
- B. impossible (adj): không thể làm được
- C. available (adj): có sẵn
- D. comparable (adj): có thể so sánh

=> The Internet is also available in the countryside, so even farmers can get access to it.

Tạm dịch: Internet cũng có sẵn ở nông thôn, vì vậy ngay cả những người nông dân cũng có thể truy cập được.

Đáp án C

20. (TH)**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:****A.** go on: tiếp tục**B.** turn off: tắt**C.** put on: mặc**D.** get over: vượt qua

=> She asked her friends to turn off the radio as she wanted to focus on her lesson.

Tạm dịch: Cô ấy yêu cầu bạn bè của mình tắt đài vì cô ấy muốn tập trung vào bài học của mình.**Đáp án B****21. (TH)****Kiến thức:** Câu bị động**Giải thích:**

Thể bị động ở thì hiện tại hoàn thành: S + have/has been + V-p2 + (by O).

=> All the machines have been tested before using.

Tạm dịch: Tất cả các máy đã được kiểm tra trước khi sử dụng.**Đáp án C****22. (TH)****Kiến thức:** Câu điều kiện**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1:

If + S1 + V1 + O1, S2 + V2 + O2.

Mệnh đề điều kiện (chứa if): chia ở thì hiện tại đơn.

Mệnh đề chính: chia ở thì tương lai đơn. => Loại C (Đáp án A thừa "you", đáp án D không đúng về mặt nghĩa)

=> If you do exercise regularly, you will have better health.

Tạm dịch: Nếu bạn tập thể dục thường xuyên, bạn sẽ có sức khỏe tốt hơn.**Đáp án B****23. (TH)****Kiến thức:** Chia động từ**Giải thích:** "My sister" là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên chúng ta cần chia động từ chính.**Sửa:** "enjoy" => "enjoys"**Tạm dịch:** Chị gái tôi thích nghe nhạc và nhảy với bạn của chị ấy.**Đáp án A****24. (TH)****Kiến thức:** Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ có dấu phẩy, chúng ta sử dụng dấu phẩy khi danh từ đứng trước các đại từ quan hệ (who, whom, whose,...) là tên riêng, địa danh, danh từ riêng,...

Không dùng “that” sau dấu phẩy. “Mr. Philip” là tên người, chỗ trống đứng trước tobe “is” nên cần 1 đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người có vai trò làm chủ ngữ trong câu.

Sửa: “that” => “who”

Tạm dịch: Bạn đã từng gặp ông Philip người đến từ nước Mỹ chưa?

Đáp án C**25. (TH)**

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Sau động từ chúng ta dùng trạng từ.

Sửa: happy (adj): hạnh phúc, vui vẻ => happily (adv)

Tạm dịch: Lũ trẻ cười vui vẻ khi thấy bày khi ăn chuối.

Đáp án B**26. (TH)**

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Không dùng “that” trong mệnh đề quan hệ chứa dấu phẩy.

“Lunar New Year” (Tết Nguyên Đán) là vật => dùng “which”

=> Lunar New Year, more commonly known by its shortened name Tet, which is the most important ...

Tạm dịch: Tết Nguyên đán, thường được biết đến với tên gọi tắt là Tết, là ngày lễ và lễ hội quan trọng...

Đáp án B**27. (TH)**

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. popular (adj): phổ biến

B. dangerous (adj): nguy hiểm

C. difficult (adj): khó khăn

D. boring (adj): nhàm chán

=> Lunar New Year, more commonly known by its shortened name Tet, which is the most important and popular holiday and festival in Viet Nam.

Tạm dịch: Tết Nguyên đán, thường được biết đến với tên gọi tắt là Tết, là ngày lễ và lễ hội quan trọng và phổ biến nhất ở Việt Nam.

Đáp án A**28. (TH)**

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Dùng mạo từ “the” trước từ chỉ thứ tự của sự việc như “first, second, third, ...”

=> Tet takes place from the first day of the month of the Lunar calendar (around late January or February) until at least the third day.

Tạm dịch: Tết diễn ra từ ngày mùng một tháng Giêng âm lịch (khoảng cuối tháng giêng hoặc tháng hai) cho đến ít nhất là ngày mùng ba.

Đáp án C**29. (TH)**

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Vị trí cần điền đứng sau chủ ngữ (Many Vietnamese) nên chúng ta cần dùng động từ.

“Many Vietnamese” (nhiều người Việt Nam) nên chúng ta dùng động từ dạng nguyên thể.

prepare (v): chuẩn bị => preparation (n) => preparative (adj)

=> Many Vietnamese prepare for Tet by cooking special foods and cleaning the house.

Tạm dịch: Nhiều người Việt Nam chuẩn bị đón Tết bằng cách nấu những món ăn đặc biệt và dọn dẹp nhà cửa.

Đáp án A**30. (TH)**

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. or: hay, dùng để đưa ra sự lựa chọn

B. so: vì vậy, dùng để đưa ra kết quả

C. but: nhưng, dùng để chỉ 2 mệnh đề đối lập

D. and: và, dùng để bổ sung thông tin trong câu

=> There are lots of customs practicing during Tet, like visiting a person’s house on the first day of New Year, wishing New Year’s greetings and giving lucky money to children and elderly people.

Tạm dịch: Có rất nhiều phong tục tập quán trong ngày Tết như đến thăm nhà người ta vào ngày đầu tiên của năm mới, chúc Tết và lì xì cho trẻ em và người già.

Đáp án D

Dịch bài đọc:

Tết Nguyên đán, thường được biết đến với tên gọi tắt là Tết, là ngày lễ và lễ hội quan trọng và phổ biến nhất ở Việt Nam. Tết diễn ra từ ngày mùng một tháng Giêng âm lịch (khoảng cuối tháng giêng hoặc tháng hai) cho đến ít nhất là ngày mùng ba. Nhiều người Việt Nam chuẩn bị đón Tết bằng cách nấu những món ăn đặc biệt và dọn dẹp nhà cửa. Có rất nhiều phong tục tập quán trong ngày Tết như đến thăm nhà người ta vào ngày đầu tiên của năm mới, chúc Tết và lì xì cho trẻ em và người già. Trong dịp Tết, người Việt đi thăm họ hàng và chùa chiền, quên đi những khó khăn của năm cũ và hy vọng một năm mới tốt đẹp hơn.

31. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Khi nào nông dân Việt Nam có nhiều thời gian rảnh rỗi?

=> Vietnamese farmers used to have a lot of free time after the busy crop time passed.

Thông tin: Vietnamese peasants used to have a lot of free time after the busy crop time past,...

Tạm dịch: Nông dân Việt Nam thường có nhiều thời gian rảnh rỗi sau một vụ mùa bận rộn,

Đáp án Vietnamese farmers used to have a lot of free time after the busy crop time passed.

32. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Điều gì được coi là món ăn phổ biến nhất ở nông thôn?

=> Sweet potato is considered the most popular nosh in the countryside.

Thông tin: Sweet potato is a prime example for the case. It is considered the most popular nosh in the countryside.

Tạm dịch: Khoai lang là một ví dụ điển hình cho trường hợp này. Nó được coi là nosh phổ biến nhất ở nông thôn.

Đáp án Sweet potato is considered the most popular nosh in the countryside.

33. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Các món ăn nhẹ phổ biến nhất của Việt Nam là gì?

=> Boiled sweet potato, cassava and peanuts are the most typically Vietnamese snacks.

Thông tin: You must realize boiled sweet potato, cassava and peanuts are the most typically Vietnamese snacks-of course without salt or sugar added.

Tạm dịch: Bạn phải nhận ra rằng khoai lang luộc, sắn và đậu phộng là những món ăn nhẹ phổ biến nhất của Việt Nam - tất nhiên là không thêm muối hoặc đường.

Đáp án Boiled sweet potato, cassava and peanuts are the most typically Vietnamese snacks.

34. (TH)

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Tiết canh có được phục vụ ở nhà hàng không?

=> Yes, they can.

Thông tin: All they want to do is choose a right restaurant and wait to be served the raw blood soups with Vietnamese spirit.

Tạm dịch: Tất cả những gì họ muốn làm là chọn một nhà hàng phù hợp và chờ đợi để được phục vụ món tiết canh mang tinh thần Việt Nam.

Đáp án Yes, they can.

Dịch bài đọc:

Nông dân Việt Nam thường có nhiều thời gian rảnh rỗi sau một vụ mùa bận rộn, và việc chuẩn bị một số thứ để ăn là một kết quả nhất định của hoàn cảnh. Khoai lang là một ví dụ điển hình cho trường hợp này. Nó

được coi là đồ ăn phổ biến nhất ở nông thôn. Từng trải nghiệm Việt Nam ở lại nhà tại Việt Nam? Bạn phải nhận ra rằng khoai lang luộc, sắn và đậu phộng là những món ăn nhẹ phổ biến nhất của Việt Nam - tất nhiên là không thêm muối hoặc đường. Và nếu bạn dám mạo hiểm vượt ra ngoài những tiêu chuẩn, chắc chắn sẽ có những điều kỳ lạ để thử. Nơi tốt nhất để thưởng thức những món ăn vật thuần túy Việt Nam là ăn ngay tại gia đình hoặc vỉa hè dọc mỗi con phố. Ném một quả trứng vịt lộn vào lúc 4 giờ chiều trong một buổi chiều mát mẻ có thể khiến bạn sợ hãi, nhưng đây là một trong những món ăn nhẹ phổ biến nhất ở đây và được coi là cực kỳ bổ dưỡng.

Bên cạnh các loại bún tuyệt vời, bánh làm từ gạo, chè đậu, bạn có thể ngại ăn một bát tiết canh lợn. Phải chăng nó bắt nguồn từ tín ngưỡng Totem? Không ít người Việt thắc mắc rằng khi ăn món ăn. Tất cả những gì họ muốn làm là chọn một nhà hàng phù hợp và chờ đợi để được phục vụ món tiết canh mang tinh thần Việt Nam.

35. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích: Câu ước ở hiện tại: S + wish(es) + (that) + S + (not) + V-ed

=> I wish I could answer all the questions.

Tạm dịch: Tôi ước tôi có thể trả lời tất cả các câu hỏi.

Đáp án I could answer all the questions.

36. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

Unless: không, trừ khi

Unless + S + V(simple present), S + will/can/shall + V

=> Unless you tell me the whole truth, I won't help you.

Tạm dịch: Trừ khi bạn kể với tôi toàn bộ sự thật, còn không tôi sẽ không giúp đỡ bạn.

Đáp án you tell me the whole truth, I won't help you.

37. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

The last time + S + V(ed/P1) + was + mốc thời gian/ khoảng thời gian.

= S + have/has + not + V-p2 + since/ for + thời gian.

- since: dùng với mốc thời gian

- for: dùng với khoảng thời gian

=> I haven't seen my uncle since 1990.

Tạm dịch: Tôi đã không gặp chú của tôi kể từ năm 1990.

Đáp án seen my uncle since 1990.

38. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

S + tobe + (not) + adj + enough + to V-infinitive : đủ/ không đủ.... để làm gì

= S + tobe + too + adj + to V-infinitive + O: (Ai đó quá...để làm gì)

=> My brother is too young to ride a motorbike.

Tạm dịch: Em trai tôi còn quá trẻ để đi xe máy.

Đáp án is too young to ride a motorbike.

39. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc “suggest” trong câu gián tiếp:

“Why don’t you + V-infinitive?”: Gợi ý làm gì

= S + suggested + (that) + S + should + V + O (dùng để khuyên một người/nhóm người cụ thể)

=> He suggested I (should) watch more English films.

Tạm dịch: Anh ấy đề nghị tôi nên xem nhiều phim tiếng Anh hơn.

Đáp án that I should watch more English films.

40. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích: Although + S1 + V1 + O1, S2 + V2 + O2. (Mặc dù....., nhưng...)

= In spite of/ Despite + N/ V-ing, S 2 + V2 + O2.

=> In spite of having a very important job, he isn’t particularly well-paid.

Tạm dịch: Mặc dù giữ một vị trí rất quan trọng, nhưng anh ấy không được trả lương cao.

Đáp án having a very important job, he isn’t particularly well-paid.